TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2022/DS-PT.
Ngày: 12/7/2022
V/v: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Ông Đặng văn Quyết;
Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền- Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết- Kiểm sát viên.

Ngày 12/7/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2021/TLPT- DS ngày 12/4/2022 về việc: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 17/02/2022 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 83/2022/QĐ-PT ngày 10/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Ông Cao Văn Th, sinh năm 1968, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1973, (có mặt).

Đều có nơi cư trú: Bản Chàm, xã Tam Tiến, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;

(Theo văn bản ủy quyền lập ngày 04/11/2021).

Bị đơn: Anh Giáp Văn H, sinh năm 1984, (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Tiến S, xã Hợp Đ, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Văn B, sinh năm 1978, (có mặt);

Nơi cư trú: Số 05, Nguyễn Đình Ch, Khu dân cư Cống Ng, phường Thọ X, thành phố Bắc G, tỉnh Bắc Giang, (theo văn bản ủy quyền lập ngày 19/01/2022).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Chị Nguyễn Thị Th1 (tên gọi khác S), sinh năm 1973, (có mặt).

Nơi cư trú: Bản Ch, xã Tam T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982, (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Tiến S, xã Hợp Đ, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là anh Cao Văn Th do bà Nguyễn Thị Th1 là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Do mối quan hệ quen biết, anh Giáp Văn H có hỏi vay của ông Th 100.000.000 đồng để mua đất. Khi đó anh H nói chỉ vay nóng ít ngày, khi nào ông Th cần tiền thì anh H sẽ trả. Ông Th đồng ý cho anh H vay tiền. Ngày 10/11/2018, anh H lập Giấy biên nhận vay tiền với số tiền vay là 100.000.000 đồng, anh H đã ký vào giấy biên nhận tiền. Giấy biên nhận không ghi về lãi suất, thời hạn vay, nhưng các bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất và thời hạn trả. Sau khi vay tiền, anh H đã trả ông Th được 50.000.000 đồng tiền gốc. Các lần anh H đã trả tiền gồm: Ngày 27/4/2020, anh H chuyển trả số tiền 40.000.000 đồng vào tài khoản của con gái ông Th; ngày 17/5/2020, anh H chuyển trả số tiền 6.000.000 đồng vào tài khoản của con gái ông Th; ngày 18/5/2020, anh H trả cho ông Th (tại nhà ông Th) 4.000.000 đồng. Về tiền lãi: Có vài lần anh H trả tiền lãi cho ông Th với tổng số tiền lãi khoảng 3.000.000 - 4.000.000 đồng, khi anh H trả tiền lãi thì các bên không lập giấy biên nhận. Chị Nguyễn Thị L là vợ anh H không tham gia vay tiền của ông Th

Từ khi vay tiền đến nay, anh H không trả tiền cho ông Th, ông Th đã nhiều lần yêu cầu anh H trả tiền nhưng anh H vẫn không trả. Nay, ông Th yêu cầu vợ chồng anh H, chị L phải trả ông Th số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc, ông Th không yêu cầu phải trả lãi.

Bị đơn là anh Giáp Văn H đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh H không đến Tòa án làm việc và cũng không có bản tự khai. Ngày 20/01/2022, anh H đến Tòa án nộp đơn đề nghị hoãn phiên tòa, Tòa án tiến hành lấy lời khai của anh H, anh H xác định có nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án (do ông Giáp Ngọc Thậm là bố đẻ anh H nhận và giao lại cho anh H). Đối với

yêu cầu khởi kiện của ông Th thì anh H không trình bày ý kiến gì và cũng không cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H vắng mặt và ủy quyền cho anh Trần Văn B. Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của anh H, anh B đã trình bày: Số tiền mà ông Th khởi kiện đòi anh H trên không phải là tiền anh H vay của ông Th mà là tiền vợ chồng anh H góp vốn hợp tác làm ăn với ông Th, còn vợ chồng anh H góp vốn với ông Th để kinh doanh gì thì anh không biết. Nếu ông Th là nguyên đơn chứng minh được anh H vay tiền của ông Th thì anh H sẽ có trách nhiệm trả tiền cho ông Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Th1 trình bày: Bà là vợ của ông Th, số tiền cho anh H vay là tiền chung của vợ chồng bà, bà là người trực tiếp giao số tiền 100.000.000 đồng cho anh H vay và anh H ký giấy biên nhận vay tiền. Nay, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Th, bà không có yêu cầu gì khác.

Chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị là vợ của anh H, việc anh H vay tiền của vợ chồng ông Th, bà Th1 như thế nào thì chị không biết, anh H cũng không mang tiền đã vay của vợ chồng ông Th, bà Th1 về để chi tiêu trong gia đình. Đến khoảng năm 2020, 2021 bà Th1 đã đến nhà chị đòi tiền thì chị mới biết việc anh H vay tiền của ông Th. Nay, chị xác định khoản nợ trên thuộc về nghĩa vụ trả nợ của cá nhân anh H. Do chị không liên quan gì đến khoản nợ nên chị không đồng ý trả tiền cho ông Th, bà Th1

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 17/02/2022 của Toà án nhân dân huyện T đã áp dụng khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; khoản 1, Điều 147; khoản 2, Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357, khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự. Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Cao Văn Th.

1. Buộc anh Giáp Văn H phải trả cho vợ chồng ông Cao Văn Th, bà Nguyễn Thị Th1 số tiền 50.000.000 đồng, (năm mươi triệu đồng) gốc.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không trả được hoặc trả không đầy đủ số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi trả xong.

2. Về án phí DSST: Anh Giáp Văn H phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Cao Văn Th số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0011334 ngày 05/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm thi hành án, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/3/2022, anh H nộp đơn kháng cáo không đồng ý về việc phải nộp án phí sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Th do bà Th1 là người đại diện theo ủy quyền không rút đơn khởi kiện, anh H do anh B là người đại diện theo ủy quyền không rút đơn kháng cáo.

+ Anh B đã trình bầy: Sau khi xét xử sơ thẩm, anh H đã kháng cáo không đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nay, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Ông Th do bà Th1 là người đại diện theo ủy quyền đã trình bầy: Nội dung kháng cáo của anh H không liên quan đến nghĩa vụ trả nợ của anh H với vợ chồng bà, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Th xuất trình Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 10/11/2018 với nội dung: *"Tôi Giáp Văn H có vay của anh chị Thông, Sáu số tiền 100.000.000 đồng"*, Giấy biên nhận có chữ ký của người vay tiền là anh H.

Do anh H không trả tiền cho ông Th, ông Th đã khởi kiện yêu cầu anh H phải trả cho ông Th số tiền gốc 50.000.000 đồng, ông Th không yêu cầu anh H phải trả cho ông Th tiền lãi của số tiền trên.

Anh H không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Th, buộc bị đơn là anh H phải trả cho vợ chồng ông Th số tiền gốc 50.000.000 đồng. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, theo đó anh H phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/3/2022, anh H nộp đơn kháng cáo không đồng ý về việc phải chịu án phí sơ thẩm đã xử.

Xét kháng cáo của anh H về việc không đồng ý chịu án phí sơ thẩm đã xử, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

"1. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm.

2. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận".

Theo Danh mục, án phí và lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 đã quy định:

"Đối với án phí dân sự có giá ngạch: Từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng thì mức án phí sơ thẩm sẽ là5% giá trị tài sản có tranh chấp".

Do phần tài sản đang có tranh chấp là 50.000.000 đồng, Tòa sơ thẩm đã buộc anh H phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 như đã viện dẫn ở trên.

Do vậy, kháng cáo của anh H không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

Do kháng cáo của anh H không được chấp nhận, anh H phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1 Điều 148 BLTTDS.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

+ Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của anh Giáp Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

+ Án phí DSPT: Anh Giáp Văn H phải nộp 300.000đ tiền án phí DSPT. Xác nhận anh H đã nộp đủ số tiền trên tại Biên lai thu số 0011535 ngày 04/3/2022, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Giang Đặng Văn Quyết Phạm Thị Minh Hiền

Nơi gửi:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân dân huyện T;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

-Chi cục THADS huyện T;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

Phạm Thị Minh Hiền